qí xiǎng

奇想

noun · whimsical idea; fantasy

Example Sentences

tā tū rán yǒu le yī gè qí xiǎng
他突然有了一个奇想。

He suddenly had a whimsical idea.

zhè gè qí xiǎng ràng tā xīng fèn bù yǐ
这个奇想让他兴奋不已。

This fantasy made him extremely excited.

tā de qí xiǎng wǎng wǎng néng dài lái xīn de chuàng yì
她的奇想往往能带来新的创意。

Her whimsical ideas often bring new creativity.

Trace each character, then write the word on your own.

奇 奇 奇 奇 奇 奇 奇 奇 奇 奇 奇

想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想

想 想 想 想 想